

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM**

**QUYẾT ĐỊNH số 22-NN/TTR/QĐ
ngày 9-2-1993 về việc ban hành
Quy chế tổ chức hoạt động của
Thanh tra Bộ Nông nghiệp và
Công nghiệp thực phẩm.**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM**

Căn cứ Pháp lệnh Thanh tra ngày 1-4-1990 của Hội đồng Nhà nước và Nghị định số 244-HĐBT ngày 30-6-1990 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức của hệ thống thanh tra Nhà nước và biện pháp bảo đảm hoạt động thanh tra;

Căn cứ Nghị định số 46-HĐBT ngày 5-3-1987 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm;

Sau khi thống nhất với Tổng thanh tra Nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. - Nay ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thanh tra Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm.

Điều 2. - Chánh thanh tra Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Quyết định này.

Điều 3. - Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các quy định trước đây trái với Quy chế này đều bãi bỏ.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và
Công nghiệp thực phẩm
NGUYỄN CÔNG TẠ

**QUY CHẾ tổ chức và hoạt động của
Thanh tra Bộ Nông nghiệp và
Công nghiệp thực phẩm**

(Ban hành theo Quyết định số 22-NN/TTR/QĐ ngày 9-2-1993 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm).

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. - Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm là tổ chức thanh tra trong hệ thống tổ chức thanh tra Nhà nước, thực hiện quyền thanh tra trong phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm và quản lý công tác thanh tra, công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ.

Điều 2. - Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm, đồng thời chịu sự chỉ đạo của Tổng thanh tra Nhà nước về công tác tổ chức nghiệp vụ thanh tra.

Điều 3. - Hoạt động thanh tra chỉ tuân theo pháp luật, bảo đảm chính xác, khách quan, công khai, dân chủ, kịp thời. Không một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào hoạt động thanh tra.

Điều 4. - Các Cục, Vụ, Ban chức năng thuộc Bộ có trách nhiệm đề ra chương trình và thực hiện thanh tra trong phạm vi quản lý Nhà nước do Cục, Vụ, Ban phụ trách và phối hợp với thanh tra Bộ khi có yêu cầu, đồng thời thường xuyên thực hiện chế độ báo cáo về công tác thanh tra với Bộ trưởng.

Chương II

**NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA
THANH TRA BỘ**

Điều 5. - Thanh tra Bộ có nhiệm vụ:

1. Xây dựng chương trình công tác thanh tra, công tác xét giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tổ chức chỉ đạo hướng dẫn thực hiện kế hoạch thanh tra của Bộ đối với các đơn vị thuộc Bộ.

2. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm trong phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ. Thanh tra việc chấp hành chính sách, pháp luật trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ.

3. Giải quyết các khiếu nại, tố cáo mà Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của Bộ đã giải quyết nhưng đương sự còn khiếu nại, hoặc phát hiện có tình tiết mới, hoặc việc giải quyết của thủ trưởng các đơn vị trực thuộc có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

Tham mưu cho Bộ trưởng giải quyết các khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ trưởng.

4. Hướng dẫn, chỉ đạo việc kiểm tra thực hiện công tác thanh tra, công tác xét giải quyết khiếu nại, tố cáo của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ.

5. Phối hợp với công đoàn ngành, hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra cho các tổ chức thanh tra nhân dân của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ.

6. Qua công tác thanh tra đề xuất và kiến nghị với Bộ trưởng những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung đối với cơ chế chính sách quản lý và công tác tổ chức cán bộ, công tác thi đua khen thưởng và kỷ luật.

7. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng lý luận, nghiệp vụ kinh tế kỹ thuật, pháp luật cho cán bộ của thanh tra Bộ. Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra cho cán bộ thanh tra ở các đơn vị trực thuộc Bộ.

Phối hợp với thanh tra tỉnh, thành phố hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành cho thanh tra sở.

8. Thực hiện chế độ báo cáo với Bộ trưởng và Tổng Thanh tra Nhà nước về công tác thanh tra, xét giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Điều 6.- Trong quá trình tiến hành thanh tra ở một số đơn vị thuộc Bộ, thanh tra Bộ có quyền:

1. Yêu cầu Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin cần thiết phục vụ cho việc thanh tra, yêu cầu cơ quan, đơn vị hữu quan thuộc Bộ cử người tham gia hoạt động thanh tra.

2. Trưng cầu giám định.

3. Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp tài liệu, báo cáo bằng văn bản, trả lời những chất vấn của thanh tra Bộ hoặc của thanh tra viên, khi cần thiết tiến hành kiểm kê tài sản.

4. Quyết định niêm phong tài liệu, kiểm kê tài sản khi có căn cứ để nhận định có vi phạm pháp luật, ra quyết định yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép được cấp hoặc sử dụng trái pháp luật khi xét thấy cần ngăn chặn ngay việc vi phạm pháp luật để xác minh tình tiết làm chứng cứ cho việc kết luận, xử lý.

5. Đình chỉ việc làm của đối tượng thanh tra nếu xét thấy đang hoặc sẽ gây tác hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và của công dân.

6. Tạm đình chỉ việc thi hành quyết định kỷ luật, chuyển công tác người đang cộng tác với tổ chức thanh tra hoặc đang là đối tượng thanh tra nếu xét thấy việc thi hành quyết định gây trở ngại cho việc thanh tra.

7. Cảnh cáo, tạm đình chỉ công tác nhân viên Nhà nước của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ có ý cản trở việc thanh tra hoặc không thực hiện yêu cầu, kiến nghị, quyết định của tổ chức thanh tra hoặc thanh tra viên.

8. Được kết luận, kiến nghị hoặc quyết định xử lý theo quy định của Pháp lệnh Thanh tra.

9. Chuyển hồ sơ về việc vi phạm pháp luật sang cơ quan điều tra hình sự có thẩm quyền giải quyết, nếu xét thấy có dấu hiệu cấu thành tội phạm.

10. Khi xét thấy không còn cần thiết áp dụng các biện pháp quy định tại các điểm 4, 5, 6 và biện pháp tạm đình chỉ công tác nhân viên Nhà nước quy định tại điểm 7 của điều này thì người ra quyết định phải có quyết định hủy bỏ việc áp dụng các biện pháp đó.

11. Trước khi thực hiện các quyền ghi ở điểm 4, 5, 6, 7, 9 trong điều này phải báo cáo với người ra quyết định thanh tra.

Điều 7.- Chánh thanh tra Bộ có quyền:

1. Tạm đình chỉ việc thi hành kỷ luật, thuyên chuyển công tác của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ, của Thủ trưởng đơn vị đang thanh tra đối với người đang công tác với tổ chức thanh tra hoặc đang là đối tượng thanh tra nếu xét thấy việc thi hành quyết định gây trở ngại cho việc tiến hành thanh tra. Đối với các quyết định kỷ luật, thuyên chuyển công tác của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của Bộ trưởng thì kiến nghị Bộ trưởng giải quyết. Đối với người không thuộc quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm thì kiến nghị cấp có thẩm quyền giải quyết.

2. Cảnh cáo, tạm đình chỉ công tác nhân viên Nhà nước cố ý cản trở việc thanh tra hoặc không thực hiện yêu cầu, kiến nghị, quyết định của tổ chức thanh tra hoặc thanh tra viên. Những đối tượng do Bộ trưởng quản lý thì kiến nghị Bộ trưởng quyết định; đối tượng không thuộc Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm quản lý thì kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Chánh thanh tra Bộ có trách nhiệm giúp Bộ trưởng xem xét các kết luận, kiến nghị xử lý về thanh tra của Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ trước khi trình lên Bộ quyết định. Trường hợp ý kiến của Chánh thanh tra Bộ nhất trí với Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ thì cùng báo cáo Bộ trưởng, nếu không thống nhất thì Chánh thanh tra Bộ và Thủ trưởng đơn vị trực thuộc được bảo lưu để báo cáo Bộ trưởng giải quyết.

4. Thực hiện các quyền của thanh tra Bộ có liên quan đến đối tượng thanh tra và các đơn vị, cá nhân hữu quan trong các đơn vị thuộc quyền quản lý Nhà nước của Bộ.

Điều 8.- Các Phó Chánh thanh tra Bộ là người giúp Chánh thanh tra những phần việc đã được phân công và phải chịu trách nhiệm trước Chánh thanh tra về những công việc đó. Khi tiến hành thanh tra, các Phó Chánh thanh tra có trách nhiệm và quyền hạn của thanh tra viên theo quy định của Pháp lệnh Thanh tra và Nghị định số 191-HĐBT ngày 18-6-1991.

Điều 9.- Các thanh tra viên có nhiệm vụ và quyền hạn được quy định tại Nghị định số 191-HĐBT ngày 18-6-1991 của Hội đồng Bộ trưởng về Quy chế thanh tra viên và việc sử dụng cộng tác viên thanh tra.

Chương III

TỔ CHỨC CỦA THANH TRA BỘ

Điều 10. - Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm gồm có:

- Chánh thanh tra.
- Các Phó Chánh thanh tra.
- Các thanh tra viên.
- Các cán bộ thanh tra.

Việc bổ nhiệm Chánh thanh tra, các Phó Chánh thanh tra thực hiện theo điều 13 của Pháp lệnh Thanh tra và Nghị định số 244-HĐBT ngày 30-6-1990 của Hội đồng Bộ trưởng.

Thanh tra Bộ Nông Nghiệp và Công nghiệp thực phẩm làm việc theo chế độ thủ trưởng, các thanh tra viên và cán bộ thanh tra làm việc trực tiếp với Chánh, Phó Chánh thanh tra.

Điều 11. - Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm được sử dụng con dấu riêng trong hoạt động thanh tra, được trang bị phương tiện, thiết bị kỹ thuật cần thiết phục vụ cho công tác thanh tra và được quyền sử dụng cộng tác viên theo quy định của Pháp lệnh Thanh tra.

Điều 12. - Về tổ chức và hoạt động của thanh tra chuyên ngành (thú y, bảo vệ thực vật...), Bộ sẽ căn cứ vào các quy định trong Pháp lệnh Thanh tra để hướng dẫn sau.

Chương IV

MỐI QUAN HỆ GIỮA THANH TRA BỘ VỚI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC BỘ

Điều 13. - Để thực hiện tốt chức năng thanh tra của Thủ trưởng ở các đơn vị thuộc Bộ, Chánh thanh tra Bộ có trách nhiệm tham gia cùng Thủ

trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ để lựa chọn cán bộ làm công tác thanh tra tại các đơn vị.

Trong phạm vi thẩm quyền của mình, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ có trách nhiệm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tổ chức và cán bộ làm công tác thanh tra thực hiện tốt nhiệm vụ.

Điều 14. - Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ chịu trách nhiệm toàn bộ về công tác thanh tra, xét giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc phạm vi quyền hạn của mình, có trách nhiệm xây dựng các quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra của đơn vị sau khi thống nhất với thanh tra Bộ, thực hiện nghiêm chỉnh chế độ báo cáo về hoạt động thanh tra của đơn vị với Bộ.

Thanh tra Bộ có trách nhiệm hướng dẫn nghiệp vụ cho tổ chức thanh tra nhân dân của các đơn vị, khi cần thiết yêu cầu thanh tra nhân dân thực hiện một số nhiệm vụ nhất định. Trên cơ sở chỉ đạo hướng dẫn của thanh tra Bộ về nghiệp vụ thanh tra của Thủ trưởng ở các đơn vị trực thuộc Bộ cần phối hợp với công đoàn để bồi dưỡng nghiệp vụ cho thanh tra nhân dân của đơn vị.

Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ có trách nhiệm tạo điều kiện cho thanh tra nhân dân trong cơ quan, đơn vị mình hoạt động, xem xét và giải quyết kịp thời yêu cầu, kiến nghị của thanh tra nhân dân theo quy định của pháp luật.

Chương V

TRÌNH TỰ THANH TRA

Điều 15. -

1. Các quyết định thanh tra của Bộ dựa vào những căn cứ sau đây:

a) Chương trình kế hoạch thanh tra được lập theo yêu cầu của công tác quản lý Nhà nước thuộc phạm vi của ngành.

b) Yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền của Bộ.

c) Những vụ việc được Tổng thanh tra Nhà nước, Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng giao.

d) Phát hiện, kiến nghị của các cơ quan thông tin đại chúng và của các tổ chức xã hội.

2. Các quyết định thanh tra của Bộ trưởng, của Chánh thanh tra đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân sẽ theo thẩm quyền được pháp luật quy định. Quyết định thanh tra phải ghi rõ nội dung, thời hạn thanh tra, đối với vụ việc phức tạp thì kiến nghị cấp có thẩm quyền gia hạn theo quy định.

3. Các quyết định thanh tra do đoàn thanh tra hoặc do thanh tra viên thực hiện.

Điều 16. - Trong quá trình thanh tra, người ra quyết định thanh tra phải thường xuyên chỉ đạo đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên thực hiện nhiệm vụ được giao; giải quyết kịp thời các đề nghị của đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên. Theo dõi việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý của đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên. Khi cần thiết được quyền sửa đổi, bổ sung, đình chỉ việc thi hành quyết định thanh tra hoặc thay đổi trưởng đoàn, thành viên trong đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên.

Điều 17. - Khi thanh tra, đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Chịu trách nhiệm trước người ra quyết định thanh tra về việc tổ chức, chỉ đạo các thành viên trong đoàn thực hiện nhiệm vụ được giao ghi trong quyết định thanh tra.

2. Trong hoạt động thanh tra, thanh tra viên chỉ tuân theo pháp luật và phải chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về việc kết luận, kiến nghị, quyết định của mình.

3. Khi thực hiện nhiệm vụ có quyền yêu cầu cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu và thông tin cần thiết phục vụ cho việc thanh tra, yêu cầu cơ quan, đơn vị hữu quan cử người tham gia hoạt động thanh tra.

4. Trưng cầu giám định.

5. Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp tài liệu, báo cáo bằng văn bản, trả lời những chất vấn, khi cần thiết tiến hành kiểm kê tài sản.

6. Quyết định niêm phong tài liệu, kê biên tài sản khi có căn cứ để nhận định có vi phạm pháp luật; ra quyết định yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép được cấp hoặc sử dụng trái pháp luật khi xét thấy cần ngăn

chặn việc vi phạm pháp luật hoặc để xác minh tình tiết làm chứng cứ cho việc kết luận xử lý.

7. Kết luận, kiến nghị hoặc quyết định xử lý theo quy định của pháp luật.

8. Trong trường hợp cần thiết được áp dụng các biện pháp sau:

a) Tạm đình chỉ việc thi hành quyết định kỷ luật, chuyển người đang công tác với tổ chức thanh tra hoặc là đối tượng thanh tra nếu xét thấy việc thi hành quyết định gây trở ngại cho việc thanh tra.

b) Cảnh cáo, tạm đình chỉ công tác nhân viên Nhà nước cố ý cản trở việc thanh tra hoặc không thực hiện yêu cầu, kiến nghị quyết định của tổ chức thanh tra hoặc thanh tra viên.

Điều 18. - Thành viên đoàn thanh tra chịu trách nhiệm trước người ra quyết định thanh tra về việc thực hiện nhiệm vụ được giao. Trong trường hợp ý kiến của thành viên trong đoàn khác với kết luận của trưởng đoàn, thì thành viên đó được quyền bảo lưu và báo cáo người ra quyết định thanh tra giải quyết. Trong khi chờ giải quyết, phải chấp hành kết luận của trưởng đoàn.

Điều 19. - Khi nhận được kết luận, kiến nghị của trưởng đoàn, của thanh tra viên, người ra quyết định thanh tra phải xem xét và ra quyết định xử lý theo thẩm quyền. Đối với những vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự thì tùy mức độ thu thập tài liệu chuyển sang cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát xử lý.

Khi nhận được quyết định của cơ quan điều tra, nếu tổ chức thanh tra không đồng ý thì có quyền kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Điều 20. -

1. Đối tượng thanh tra có quyền:

- Được giải trình trong quá trình thanh tra.

- Được khiếu nại với cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị, quyết định về thanh tra nếu có căn cứ đảm bảo việc chưa nhất trí.

2. Đối tượng thanh tra có nghĩa vụ:

- Thực hiện đúng các yêu cầu của Trưởng đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên và có trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

- Thực hiện các yêu cầu, kiến nghị, quyết định về thanh tra và trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản phải báo cáo kết quả, biện pháp thực hiện cho đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên.

- Trong khi chờ giải quyết khiếu nại vẫn phải thực hiện yêu cầu, kiến nghị, quyết định về thanh tra.

3. Trách nhiệm của các đoàn thanh tra, thanh tra viên, tổ chức thanh tra.

Sau khi kết luận, nếu đối tượng thanh tra còn khiếu nại, trong thời hạn 30 ngày, Đoàn thanh tra, thanh tra viên, tổ chức thanh tra có trách nhiệm xem xét lại và trả lời cho đối tượng thanh tra.

Điều 21. - Thủ trưởng các cấp trong ngành, các đơn vị thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ phải giải quyết các yêu cầu kiến nghị của tổ chức thanh tra. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, kiến nghị phải có văn bản trả lời cho tổ chức thanh tra.

Đối tượng thanh tra và cơ quan, đơn vị hữu quan có trách nhiệm chấp hành nghiêm chỉnh yêu cầu, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.

Chương VI

KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Điều 22. - Các cơ quan, tổ chức và cá nhân, các tổ chức thanh tra, thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra có thành tích hoạt động thanh tra được khen thưởng về vật chất và tinh thần theo chế độ hiện hành của Nhà nước.

Điều 23. - Người nào lợi dụng quyền hạn thanh tra để vụ lợi hoặc vì động cơ cá nhân khác mà xâm phạm quyền lợi và lợi ích hợp pháp của các cơ quan, tổ chức, nhân viên trong Bộ và của công dân; người nào cản trở, mua chuộc, trả thù người làm công tác thanh tra, người cộng tác với thanh tra hoặc vi phạm các quy định của Pháp lệnh

Thanh tra thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 24. - Các quy định về thanh tra của Bộ trước đây trái với Quy chế này đều bãi bỏ.

Điều 25. - Chánh thanh tra Bộ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này của các đơn vị trong ngành.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và
Công nghiệp thực phẩm
NGUYỄN CÔNG TẠ

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

QUYẾT ĐỊNH SỐ 109 - LĐT BXH/QĐ ngày 5-3-1993 về hệ số trượt giá để tính đơn giá tiền lương trong các cơ sở kinh tế quốc doanh.

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG
BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ vào Quyết định số 317-CT ngày 1-9-1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về chấn chỉnh tiền lương, tiền thưởng trong các cơ sở kinh tế quốc doanh;

Căn cứ vào Thông báo số 15-TCTK/TNVTG của Tổng cục Thống kê ngày 15-1-1993 về chỉ số giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ thị trường xã hội cả nước;

Căn cứ Quyết định số 117-TTg ngày 27-11-1992 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp tiền học trong lương; Quyết định số 118-TTg ngày 27-11-1992 về giá cho thuê nhà ở và đưa tiền nhà vào tiền lương; Các Thông tư số 26-TT/LB ngày 31-12-1992 của liên Bộ Lao động - Thương binh và xã hội - Tài chính hướng dẫn thực hiện trợ cấp tiền học trong

lương; Thông tư số 27-TT/LB ngày 31-12-1992 của liên Bộ Lao động - Thương binh và xã hội - Tài chính - Xây dựng hướng dẫn thực hiện đưa tiền nhà vào lương;

Căn cứ vào Nghị định số 299-HĐBT ngày 15-8-1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ban hành Điều lệ Bảo hiểm Y tế và Thông tư số 12-TT/LB ngày 18-9-1992 của liên Bộ Y tế - Tài chính - Lao động - Thương binh và xã hội hướng dẫn thi hành Nghị định số 299-HĐBT;

Căn cứ công văn thỏa thuận số 337-TC/CĐTC ngày 2-3-1993 của Bộ Tài chính và công văn số 64-TLD ngày 19-1-1993 của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam về việc quyết định hệ số trượt giá,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. - Công bố hệ số trượt giá để tính đơn giá tiền lương trong các cơ sở kinh tế quốc doanh là 370% (ba trăm bảy mươi phần trăm). Hệ số trượt giá này đã bao gồm khoản bù giá điện và các khoản tiền tệ hóa theo quy định của Nhà nước (trợ cấp tiền học, tiền nhà, tiền bảo hiểm y tế trong tiền lương).

Điều 2. - Hệ số trượt giá quy định tại Quyết định này thay cho hệ số trượt giá đã ban hành tại Quyết định số 191-QĐ/LB ngày 10-4-1992 của liên Bộ Lao động - Thương binh và xã hội - Tài chính và được áp dụng thống nhất trong cả nước từ ngày 1 tháng 1 năm 1993.

Điều 3. - Việc quyết toán quỹ tiền lương năm 1992 được thực hiện như sau:

1. Trên cơ sở khối lượng công việc thực hiện năm 1992, phân tích các yếu tố tác động đến kết quả hoạt động của đơn vị, xử lý các yếu tố khách quan làm tăng giảm khối lượng công việc thực hiện của đơn vị, từ đó xác định khối lượng công việc hoàn thành dùng để xác định quỹ lương thực hiện năm 1992 theo đơn giá (hoặc mức chi phí) tiền lương được duyệt.

2. Do trong năm 1992 hệ số trượt giá để tính đơn giá tiền lương chưa bao gồm các khoản tiền tệ hóa, vì vậy doanh nghiệp căn cứ vào số lao động có mặt thực tế của doanh nghiệp (kể cả lao động hợp đồng nếu có) và các khoản chế độ tiền tệ hóa (bảo